

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN CHÍ THANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 34../QĐ - NCT

Quận 12, ngày 12 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN CHÍ THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước về phân cấp quản lý ngân sách và mối quan hệ giữa ngân sách các cấp, lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước, kế toán, kiểm toán và quyết toán ngân sách nhà nước và công khai ngân sách, giám sát công đồng về ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách.

Căn cứ quyết định số 6247/QĐ-UBND-TC ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân quận 12 về việc giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2022

Căn cứ bảng phân bổ dự toán năm 2022 của Trường THCS Nguyễn Chí Thanh.

Căn cứ biên bản kiểm tra quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021, ngày 15 tháng 03 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021. *(Theo các biểu đính kèm)*

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Hiệu trưởng, kế toán tài vụ, các tổ chuyên môn và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như trên;

- Lưu:



Lại Thị Bạch Hương

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó	
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa
	Tiền Tin học quốc tế IC3 (90% trả cho bên LK)	8.820.000	8.820.000		
3.2	Thu trong năm	5.045.032.747	5.045.032.747		
	Kỹ năng sống (Phần 70% trả cho bên liên kết)	146.524.000	146.524.000		
	AV bản ngữ (Phần 80% trả cho bên liên kết)	143.280.000	143.280.000		
	Tiền học bơi (Phần 80% trả cho bên liên kết)	37.212.000	37.212.000		
	Hỗ trợ tiền điện	28.024.054	28.024.054		
	Hoạt động ngoại khóa	388.015.818	388.015.818		
	Vệ sinh phí bán trú	41.947.500	41.947.500		
	AV liên kết (Phần 90% trả cho bên liên kết)	1.350.247.500	1.350.247.500		
	Tiền ăn trưa	1.880.430.000	1.880.430.000		
	BHYT học sinh	517.599.180	517.599.180		
	SmartSchool				
	Đề thi giấy thi				
	Tiền nước uống	53.072.500	53.072.500		
	Tiền ăn chi ấn phẩm	2.997.000	2.997.000		
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	41.908.195	41.908.195		
	Tiền Tin học quốc tế IC3 (90% trả cho bên LK)	191.790.000	191.790.000		
	Thu BHTN học sinh	48.405.000	48.405.000		
	Thu phí thẻ VinalD	173.580.000	173.580.000		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.636.440.546	2.636.440.546		
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1,1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1,1	Chi phí quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.636.440.546	2.636.440.546	200.881.343	117.471.515
	Công phục vụ bán trú	598.578.382	598.578.382		
	Tin học	217.332.021	217.332.021		
	Tiếng Anh tăng cường	128.808.800	128.808.800		
	Thủ lao thu BHYT học sinh	10.107.546	10.107.546		
	Năng khiếu	1.200.000	1.200.000		
	Học phí	183.850.499	183.850.499		
	Học 2 buổi	676.081.730	676.081.730		
	Tiền học bơi	7.343.280	7.343.280		
	Cơ sở vật chất tiên tiến	257.460.000	257.460.000		
	Anh văn bản ngữ (Phần 20% để lại trường)	24.548.760	24.548.760		
	Nghề phổ thông	27.011.250	27.011.250		
	Tiếng Anh liên kết	121.378.500	121.378.500		
	Tin học quốc tế IC3	12.658.600	12.658.600		
	Kỹ năng sống (Phần 30% để lại trường)	51.728.320	51.728.320		
	Trích 40% tạo nguồn CCTL	200.881.343	200.881.343	200.881.343	
	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	87.471.515	87.471.515		87.471.515
	Trích lập quỹ phúc lợi	30.000.000	30.000.000		30.000.000
3	Hoạt động sự nghiệp khác-Thu hộ, chi hộ	5.668.635.377	5.668.635.377		
	Kỹ năng sống (Phần 70% trả cho bên liên kết)	173.871.000	173.871.000		
	AV bản ngữ (Phần 80% trả cho bên liên kết)	348.853.500	348.853.500		
	Tiền học bơi (Phần 80% trả cho bên liên kết)	38.136.000	38.136.000		
	Hỗ trợ tiền điện	37.976.054	37.976.054		
	Hoạt động ngoại khóa	286.380.000	286.380.000		

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Vệ sinh phí bán trú	103.454.525	103.454.525			
	Tiền Anh liên kết (Phần 90% trả cho bên liên kết)	1.443.960.000	1.443.960.000			
	Tiền ăn trưa	1.975.541.318	1.975.541.318			
	BHYT học sinh	517.599.180	517.599.180			
	SmartSchool	26.229.000	26.229.000			
	Đề thi giấy thi					
	Tiền nước uống	295.568.000	295.568.000			
	Tiền ấn chỉ ấn phẩm	23.927.800	23.927.800			
	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh	36.164.000	36.164.000			
	Tiền Tin học quốc tế IC3 (90% trả cho bên LK)	200.610.000	200.610.000			
	Thu BHTN học sinh	48.405.000	48.405.000			
	Thu phí thẻ VinalID	111.960.000	111.960.000			
C	Số thu nộp NSNN	46.415.411	46.415.411			
I	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
I,1	Lệ phí					
I,2	Phí					
	Học phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46.415.411	46.415.411			
	Công phục vụ bán trú	12.720.800	12.720.800			
	Tin học	4.669.900	4.669.900			
	Tiếng Anh tăng cường	3.197.800	3.197.800			
	Thù lao thu BHYT học sinh	202.151	202.151			
	Học 2 buổi	13.892.000	13.892.000			
	Tiền học bơi	192.780	192.780			
	Cơ sở vật chất tiên tiến	5.149.200	5.149.200			
	Anh văn bản ngữ (Phần 20% để lại trường)	718.560	718.560			
	Nghề phổ thông	875.000	875.000			
	Tiếng Anh liên kết	3.073.000	3.073.000			
	Tin học quốc tế IC3	460.600	460.600			
	Kỹ năng sống (Phần 30% để lại trường)	1.263.620	1.263.620			
3	Thu sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.590.641.321	11.590.641.321	8.206.451.593	808.175.072	1.619.239.388
1	Chi phí quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	11.590.641.321	11.590.641.321	8.206.451.593	808.175.072	1.619.239.388
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.212.180.904	8.212.180.904	5.439.181.176	312.585.072	1.619.239.388
	Trích quỹ bổ sung thu nhập	1.449.239.388	1.449.239.388			1.449.239.388
	Trích quỹ phúc lợi	170.000.000	170.000.000			170.000.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.378.460.417	3.378.460.417	2.767.270.417	495.590.000	

Ghi chú nhận thông báo duyệt quyết toán ngày:/...../.....



Kai Thị Bạch Hương